

**CÔNG TY CỔ PHẦN
LOGISTICS CẢNG ĐÀ NẴNG**
Số : **70**./CV-DNL

V/v: Công bố TT Báo cáo tài chính năm 2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Đồng kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS CẢNG ĐÀ NẴNG**

Trụ sở chính: 97 Yết Kiêu, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: ++84.0236 3924939

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Phước Hồng

Địa chỉ: 87 An Trung Đông 7 - Phường An Hải - Tp Đà Nẵng

Điện thoại di động: 0905 222236

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường X Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng xin thông báo với UBCKNN, SGDK Hà Nội về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính; Ý kiến của Kiểm toán viên.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



TRẦN PHƯỚC HỒNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS
CẢNG ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400999731 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/03/2009. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 09 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/10/2024. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên hệ thống giao dịch Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DNL.

Vốn điều lệ: 43.100.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2025: 43.100.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 97 Yết Kiêu, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: 0236.3924939
- Website: www.danalog.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kho vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 166 người. Trong đó cán bộ quản lý là 6 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| Ông Trần Lê Tuấn | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 16/04/2024 |
| Ông Trần Phước Hồng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 16/04/2024 |
| Ông Phan Bảo Lộc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 16/04/2024 |
| Bà Đặng Trần Gia Thoại | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 16/04/2024 |
| Ông Hồ Khả Quốc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2025 |
| Ông Bùi Minh Hưng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 16/04/2024 |
| | | Miễn nhiệm ngày 16/04/2025 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Ban Kiểm soát**

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trần Phước Khương | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 16/04/2024 |
| • Bà Trần Thị Phước | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 16/04/2024 |
| • Ông Ngô Quốc Văn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 16/04/2024 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Trần Phước Hồng | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 30/11/2021 |
| • Ông Nguyễn Lộc Thạnh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 11/11/2021 |
| • Bà Trịnh Thị Bích Trâm | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 02/10/2019 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: 218 Đường 30/4, Phường Hòa Cường, TP. Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN-KẾ TOÁN-TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 233/2026/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 12/03/2026 của Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 4 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

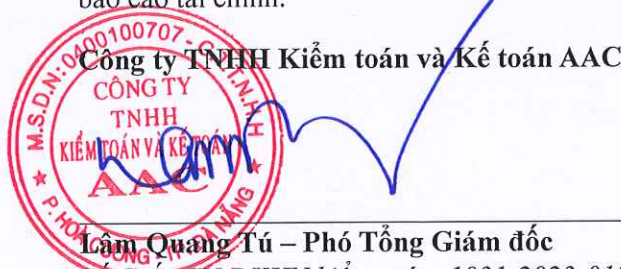
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lương Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Thị Nhật Oanh – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4031-2022-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.813.591.382	49.828.386.347
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.976.869.984	8.772.492.783
1. Tiền	111		1.976.869.984	3.772.492.783
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.911.769.494	35.610.176.941
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	32.131.419.391	28.916.268.339
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	283.611.700	2.736.596.674
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	5.496.738.403	3.957.311.928
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.990.679.358	2.688.000.673
1. Hàng tồn kho	141		1.990.679.358	2.688.000.673
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.934.272.546	2.757.715.950
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	9.939.131.490	2.757.715.950
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		995.141.056	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.394.321.183	39.318.629.975
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.200.000.000	250.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	1.200.000.000	250.000.000
II. Tài sản cố định	220		44.231.578.380	33.269.573.825
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	44.231.578.380	33.269.573.825
- Nguyên giá	222		122.504.422.959	104.868.868.842
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.272.844.579)	(71.599.295.017)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		204.100.000	204.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(204.100.000)	(204.100.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.962.742.803	5.799.056.150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	6.962.742.803	5.799.056.150
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		108.207.912.565	89.147.016.322

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.190.467.374	28.037.682.467
I. Nợ ngắn hạn	310		34.103.467.374	21.386.682.467
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	17.897.123.793	10.683.179.096
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.886.782	9.263.533
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	809.387.121	1.393.962.174
4. Phải trả người lao động	314		7.298.959.188	5.821.884.685
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	14.006.360	9.852.328
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.828.047.098	524.260.099
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17a	5.383.586.598	2.364.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		865.470.434	580.280.552
II. Nợ dài hạn	330		9.087.000.000	6.651.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17b	9.087.000.000	6.651.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.017.445.191	61.109.333.855
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	65.017.445.191	61.109.333.855
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	43.100.000.000	43.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		43.100.000.000	43.100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	(135.664.000)	(135.664.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	12.527.352.427	11.262.653.500
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	9.525.756.764	6.882.344.355
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.525.756.764	6.882.344.355
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		108.207.912.565	89.147.016.322

Giám đốc

Trần Phước Hồng
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Bích Trâm

Người lập biểu

Trịnh Thị Bích Trâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	214.418.388.153	232.147.017.453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		214.418.388.153	232.147.017.453
4. Giá vốn hàng bán	11	20	175.293.865.192	193.552.302.300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		39.124.522.961	38.594.715.153
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.150.848.621	2.028.206.443
7. Chi phí tài chính	22	22	682.646.869	884.710.587
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		654.496.367	571.889.276
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	27.996.733.411	31.158.813.227
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.595.991.302	8.579.397.782
11. Thu nhập khác	31	24	802.061.669	501.060.364
12. Chi phí khác	32	25	301.884.338	76.029.200
13. Lợi nhuận khác	40		500.177.331	425.031.164
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.096.168.633	9.004.428.946
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.570.411.869	2.122.084.591
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.525.756.764	6.882.344.355
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.768	1.293
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	1.768	1.293



Giám đốc

Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Bích Trâm

Người lập biểu

Trịnh Thị Bích Trâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.096.168.633	9.004.428.946
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11, 12	8.112.891.373	9.063.478.585
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		28.150.502	(233.022.536)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21, 24	(551.862.572)	(527.415.028)
- Chi phí lãi vay	06	22	654.496.367	571.889.276
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		20.339.844.303	17.879.359.243
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.270.635.411)	3.252.963.217
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	697.321.315	(1.325.433.775)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		9.593.656.237	4.176.801.243
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10	(8.345.102.193)	(3.987.080.342)
- Tiền lãi vay đã trả	14	15, 22	(650.342.335)	(566.945.441)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(2.776.284.311)	(2.023.159.083)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.022.455.546)	(1.078.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.566.002.059	16.328.505.062
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	11	(19.074.895.928)	(19.074.150.551)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	11, 24	407.407.408	421.296.296
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8, 21	143.974.341	111.050.240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.523.514.179)	(18.541.804.015)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		7.819.586.598	6.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(2.364.000.000)	(1.464.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	16, 18d	(4.289.929.400)	(4.288.903.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.165.657.198	247.097.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.791.854.922)	(1.966.201.953)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	8.772.492.783	10.734.610.742
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(3.767.877)	4.083.994
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	4.976.869.984	8.772.492.783



Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Bích Trâm

Người lập biểu

Trịnh Thị Bích Trâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400999731 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/03/2009. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 09 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/10/2024. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kho vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong niên độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối niên độ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong niên độ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 44
Máy móc, thiết bị	4 - 13
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định khác	5 - 8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	5

4.7 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 3 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thực hiện hợp đồng bảo hiểm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng niên độ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong niên độ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh tại Công ty là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Vận chuyển quốc tế áp dụng mức thuế suất 0%;
 - ✓ Dịch vụ cung cấp nước cho các tàu áp dụng mức thuế suất 5%;
 - ✓ Các dịch vụ khác như vận chuyển, lưu kho, bốc xếp,... áp dụng mức thuế suất 10%. Từ 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% theo quy định tại Nghị quyết 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 và Nghị quyết 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025 của Quốc hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)	81.430.180	112.202.884
- Tiền gửi ngân hàng	1.895.439.804	3.660.289.899
+ VND	1.888.473.073	3.653.074.370
+ USD	267,16 # 6.966.731	286,85 # 7.215.529
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	3.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	4.976.869.984	8.772.492.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Cảng Đà Nẵng (Bên liên quan)	10.899.953.242	3.119.967.702
Qingdao Zhongyue Star Supply Chain Management Co., LTD	10.379.201.440	18.449.128.030
Các đối tượng khác	10.852.264.709	7.347.172.607
Cộng	32.131.419.391	28.916.268.339

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Brainmark Vietnam	109.728.000	109.728.000
Công ty CP Everlink	63.250.000	72.100.000
Công ty TNHH Thu phí tự động Vetc	61.705.110	111.062.264
Công ty TNHH MSC Việt Nam	8.724.000	-
Các đối tượng khác	40.204.590	2.443.706.410
Cộng	283.611.700	2.736.596.674

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	3.732.200.000	-	3.049.200.000	-
Tạm ứng	1.645.813.479	-	808.195.365	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	112.210.341	-	90.597.797	-
Lãi dự thu	1.171.233	-	690.410	-
Phải thu khác	5.343.350	-	8.628.356	-
Cộng	5.496.738.403	-	3.957.311.928	-

b. Dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.200.000.000	-	250.000.000	-
Cộng	1.200.000.000	-	250.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	69.349.311	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	1.618.424.727	-	2.382.795.281	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	100.405.320	-	102.705.392	-
Hàng hóa	202.500.000	-	202.500.000	-
Cộng	1.990.679.358	-	2.688.000.673	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại ngày 31/12/2025.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2025.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí thuê mặt bằng bãi Số 35 đường Ngô Quyền, Phường Sơn Trà, Thành Phố Đà Nẵng (*)	5.821.161.290	-
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	497.954.815	102.936.386
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.157.981.673	1.463.648.376
Chi phí bảo hiểm	722.780.542	616.297.847
Các khoản khác	739.253.170	574.833.341
Cộng	9.939.131.490	2.757.715.950

(*) Công ty thuê mặt bằng bãi số 35 đường Ngô Quyền, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng số 2512/2025-HĐTĐ/DNL-CBT ngày 25/12/2025 của Công ty CP Thương mại và Logistics CBT. Diện tích thuê: 20.600m², mục đích: làm bãi đỗ xe kết hợp kho bãi. Thời hạn thuê mặt bằng từ ngày 25/12/2025 đến 31/12/2028. Phương thức thanh toán: chia thành 03 (ba) kỳ và mỗi kỳ thanh toán tiền thuê 12 tháng. Công ty đã đặt cọc 1.200.000.000 đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng.

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	666.055.223	487.699.164
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	5.819.070.727	5.082.984.402
Các khoản khác	477.616.853	228.372.584
Cộng	6.962.742.803	5.799.056.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	26.512.543.432	46.069.614.108	25.995.672.238	354.437.818	5.936.601.246	104.868.868.842
Mua sắm trong năm	-	11.134.900.000	7.939.995.928	-	-	19.074.895.928
T/lý, nhượng bán	-	-	1.439.341.811	-	-	1.439.341.811
Số cuối năm	26.512.543.432	57.204.514.108	32.496.326.355	354.437.818	5.936.601.246	122.504.422.959
Khấu hao						
Số đầu năm	21.488.903.224	30.711.574.583	16.152.232.741	354.437.818	2.892.146.651	71.599.295.017
Khấu hao trong năm	869.164.132	3.913.556.832	2.797.561.022	-	532.609.387	8.112.891.373
T/lý, nhượng bán	-	-	1.439.341.811	-	-	1.439.341.811
Số cuối năm	22.358.067.356	34.625.131.415	17.510.451.952	354.437.818	3.424.756.038	78.272.844.579
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	5.023.640.208	15.358.039.525	9.843.439.497	-	3.044.454.595	33.269.573.825
Số cuối năm	4.154.476.076	22.579.382.693	14.985.874.403	-	2.511.845.208	44.231.578.380

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2025 là 23.718.001.487 đồng.
- Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 62.454.546.742 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	204.100.000
Mua trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	204.100.000
Khấu hao	
Số đầu năm	204.100.000
Khấu hao trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	204.100.000
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	-

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 204.100.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH FCA Logistics	6.045.739.573	3.103.254.412
Các đối tượng khác	11.851.384.220	7.579.924.684
Cộng	17.897.123.793	10.683.179.096

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	215.326.553	2.703.229.127	2.918.555.680	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	732.519.948	2.570.411.869	2.776.284.311	526.647.506
Thuế thu nhập cá nhân	446.115.673	1.329.796.312	1.493.172.370	282.739.615
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	-	3.282.196.578	3.282.196.578	-
Các khoản phải nộp khác	-	224.910.547	224.910.547	-
Cộng	1.393.962.174	10.110.544.433	10.695.119.486	809.387.121

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

(*) Tiền thuê đất được giảm 30% của các năm 2024, năm 2025 (2.347.329.430 đồng/năm) theo Quyết định số 1916/QĐ-CCTKV.XII ngày 14/05/2025 và Quyết định số 2541/QĐ-DAN ngày 10/11/2025 của cơ quan thuế được ghi giảm chi phí năm 2025.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Lãi vay phải trả	14.006.360	9.852.328
Cộng	14.006.360	9.852.328

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	128.000.000	108.000.000
Tiền đồng phục	605.500.000	-
Cổ tức phải trả	294.600.149	274.529.549
Phải trả khác	799.946.949	141.730.550
Cộng	1.828.047.098	524.260.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	-	1.819.586.598	-	1.819.586.598
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	1.819.586.598	-	1.819.586.598
Vay dài hạn đến hạn trả	2.364.000.000	3.564.000.000	2.364.000.000	3.564.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	2.364.000.000	3.564.000.000	2.364.000.000	3.564.000.000
Cộng	2.364.000.000	5.383.586.598	2.364.000.000	5.383.586.598

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	9.015.000.000	6.000.000.000	2.364.000.000	12.651.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	9.015.000.000	6.000.000.000	2.364.000.000	12.651.000.000
Cộng	9.015.000.000	6.000.000.000	2.364.000.000	12.651.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.364.000.000			3.564.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	6.651.000.000			9.087.000.000

Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng cho vay như sau:

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 103/2022/VCB-KHDN ngày 31/10/2022:

- ✓ Số tiền vay: 5.820.000.000 đồng;
- ✓ Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- ✓ Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ các chi phí phục vụ đầu tư 05 xe đầu kéo hiệu Deawoo; Model: CL4TF sản xuất năm 2021 và 05 Rơ moóc hiệu Thaco; Model: Thaco CTSV/3AB4012IV sản xuất năm 2022 phục vụ hoạt động kinh doanh.
- ✓ Lãi suất cho vay:
 - Trong hạn: cố định trong 2 năm đầu tiên: 10,4%/năm; sau đó áp dụng theo lãi suất cho vay trung dài hạn thông thường;
 - Đối với khoản nợ gốc quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn;
- ✓ Tài sản đảm bảo các khoản vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- ✓ Số dư nợ gốc vay còn lại tại 31/12/2025: 2.151.000.000 đồng.

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 144/2024/VCB-KHDN ngày 29/07/2024:

- ✓ Số tiền vay: 6.000.000.000 đồng;
- ✓ Thời hạn cho vay: 60 tháng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ các chi phí phục vụ đầu tư 01 xe nâng hàng hiệu Kalmar, model : DRU450-62S5, năm sản xuất: 2024, mới 100%, màu xe: đỏ, mã màu: Ral3000, xuất xứ: Trung Quốc theo Hợp đồng kinh tế số DNL-UNV/TB/24-01 ngày 15/07/2024 ký giữa Công ty và Công ty CP Unico Vina.
- ✓ Lãi suất cho vay:
 - Trong hạn: cố định trong 2 năm đầu tiên: 7,5%/năm; sau đó áp dụng theo lãi suất cho vay trung dài hạn thông thường;
 - Đối với khoản nợ gốc quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn;
- ✓ Tài sản đảm bảo các khoản vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- ✓ Số dư nợ gốc vay còn lại tại 31/12/2025: 4.500.000.000 đồng.

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 419/2025/VCB-KHDN ngày 24/11/2025:

- ✓ Số tiền vay: 6.000.000.000 đồng;
- ✓ Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- ✓ Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ các chi phí phục vụ đầu tư 01 xe nâng hàng hiệu Kalmar, model : DRU450-62S5, năm sản xuất: 2025, mới 100%, màu xe: đỏ, mã màu: Ral3000, xuất xứ: Trung Quốc theo Hợp đồng kinh tế số DNL-UNV/TB/25-01 ngày 29/10/2025 ký giữa Công ty và Công ty CP Unico Vina.
- ✓ Lãi suất cho vay:
 - Trong hạn: cố định trong 1 năm đầu tiên: 7,4%/năm; sau đó áp dụng theo lãi suất cho vay trung dài hạn thông thường;
 - Đối với khoản nợ gốc quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn;
- ✓ Tài sản đảm bảo các khoản vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- ✓ Số dư nợ gốc vay còn lại tại 31/12/2025: 6.000.000.000 đồng.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2024	43.100.000.000	(135.664.000)	9.333.207.672	7.340.524.504
Tăng trong năm	-	-	1.929.445.828	6.882.344.355
Giảm trong năm	-	-	-	7.340.524.504
Số dư tại 31/12/2024	<u>43.100.000.000</u>	<u>(135.664.000)</u>	<u>11.262.653.500</u>	<u>6.882.344.355</u>
Số dư tại 01/01/2025	43.100.000.000	(135.664.000)	11.262.653.500	6.882.344.355
Tăng trong năm	-	-	1.264.698.927	9.525.756.764
Giảm trong năm	-	-	-	6.882.344.355
Số dư tại 31/12/2025	<u>43.100.000.000</u>	<u>(135.664.000)</u>	<u>12.527.352.427</u>	<u>9.525.756.764</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	01/01/2025
Vốn góp của Công ty CP Cảng Đà Nẵng	19.439.240.000	19.439.240.000
Vốn góp của Công ty CP Container Việt Nam	13.320.000.000	13.320.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.340.760.000	10.340.760.000
Cộng	43.100.000.000	43.100.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.310.000	4.310.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.310.000	4.310.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.310.000	4.310.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.310.000	4.310.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.310.000	4.310.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	6.882.344.355	7.340.524.504
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	9.525.756.764	6.882.344.355
Phân phối lợi nhuận	6.882.344.355	7.340.524.504
Phân phối lợi nhuận năm trước	6.882.344.355	7.340.524.504
- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.264.698.927	1.929.445.828
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Hội đồng quản trị và Ban điều hành	1.307.645.428	1.101.078.676
- Trả cổ tức cho các cổ đông	4.310.000.000	4.310.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.525.756.764	6.882.344.355

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHCD.DNL ngày 16/04/2025.

e. Cổ tức

Trong năm 2025, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ (tương ứng 4.310.000.000 đồng) theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 16/04/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu hoạt động logistics (vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp)	214.418.388.153	232.147.017.453
Cộng	214.418.388.153	232.147.017.453

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn hoạt động logistics (vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp)	175.293.865.192	193.552.302.300
Cộng	175.293.865.192	193.552.302.300

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi	144.455.164	106.118.732
Lãi chênh lệch tỷ giá	996.393.457	1.922.087.711
Chiết khấu thanh toán	10.000.000	-
Cộng	1.150.848.621	2.028.206.443

22. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi vay	654.496.367	571.889.276
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.150.502	312.821.311
Cộng	682.646.869	884.710.587

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên quản lý	19.823.996.217	20.689.095.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	403.826.973	388.280.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.180.768.682	8.825.507.175
Các khoản khác	1.588.141.539	1.255.930.048
Cộng	27.996.733.411	31.158.813.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	407.407.408	421.296.296
Thu nhập từ tiền bồi thường của bảo hiểm	126.531.321	17.134.546
Thu nhập từ bán điện, nước	15.656.166	49.226.827
Các khoản khác	252.466.774	13.402.695
Cộng	802.061.669	501.060.364

25. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí bồi thường cho đối tượng bên ngoài	36.000.000	24.000.000
Tiền phạt, tiền chậm nộp thuế GTGT, thuế TNDN,...	69.855.691	52.025.998
Chi phí khác	196.028.647	3.202
Cộng	301.884.338	76.029.200

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.096.168.633	9.004.428.946
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	755.890.709	635.533.359
Điều chỉnh tăng	755.890.709	868.555.895
- Thù lao HDQT, BKS không trực tiếp điều hành	384.500.000	377.000.000
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	110.217.671	52.025.998
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	28.150.502	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước	233.022.536	439.529.897
Điều chỉnh giảm	-	233.022.536
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	233.022.536
Tổng thu nhập chịu thuế	12.852.059.342	9.639.962.305
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.570.411.869	2.122.084.591
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.570.411.869	1.927.992.461
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	194.092.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024 (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.525.756.764	6.882.344.355
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.905.151.353)	(1.307.645.428)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Hội đồng quản trị và Ban điều hành)	1.905.151.353	1.307.645.428
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.620.605.411	5.574.698.927
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.310.000	4.310.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (@)	1.768	1.293

@ Chỉ tiêu này năm 2025 được tính theo lợi nhuận sau thuế trừ mức dự kiến về Quỹ thưởng Ban điều hành và Quỹ khen thưởng phúc lợi trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2025.

@ Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2025, cụ thể như sau:

	Năm 2024	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.882.344.355	6.882.344.355
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.032.351.653)	(1.307.645.428)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Hội đồng quản trị và Ban điều hành)	1.032.351.653	1.307.645.428
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.849.992.702	5.574.698.927
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.310.000	4.310.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.357	1.293

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.782.705.060	13.956.657.024
Chi phí nhân công	39.366.961.983	37.940.992.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.112.891.373	9.063.478.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.552.308.170	154.457.565.059
Chi phí khác bằng tiền	7.473.431.945	9.306.216.872
Cộng	203.288.298.531	224.724.909.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là hoạt động logistics và một bộ phận địa lý là Việt Nam.

30. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu và rủi ro về tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có biến động lớn về lãi suất, giá mua nguyên liệu và tỷ giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với nhiều nhà cung cấp chính, truyền thống và mua hàng trên cơ sở so sánh giá có lợi nhất cho Công ty.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty có phát sinh một số giao dịch bằng ngoại tệ. Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý số dư tiền ngoại tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	267,16	286,85
Phải thu khách hàng (USD)	438.157,72	770.766,02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng với một số khoản nợ phải thu. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định cho tín chấp hay thanh toán trước dịch vụ, tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	17.897.123.793	-	17.897.123.793
Chi phí phải trả	14.006.360	-	14.006.360
Vay và nợ thuê tài chính	5.383.586.598	9.087.000.000	14.470.586.598
Phải trả khác	1.828.047.098	-	1.828.047.098
Cộng	25.122.763.849	9.087.000.000	34.209.763.849
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	10.683.179.096	-	10.683.179.096
Chi phí phải trả	9.852.328	-	9.852.328
Vay và nợ thuê tài chính	2.364.000.000	6.651.000.000	9.015.000.000
Phải trả khác	524.260.099	-	524.260.099
Cộng	13.581.291.523	6.651.000.000	20.232.291.523

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.976.869.984	-	4.976.869.984
Phải thu khách hàng	32.131.419.391	-	32.131.419.391
Phải thu khác	3.738.714.583	1.200.000.000	4.938.714.583
Cộng	40.847.003.958	1.200.000.000	42.047.003.958

01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.772.492.783	-	8.772.492.783
Phải thu khách hàng	28.916.268.339	-	28.916.268.339
Phải thu khác	3.058.518.766	250.000.000	3.308.518.766
Cộng	40.747.279.888	250.000.000	40.997.279.888

31. Các cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất làm bãi cơ sở sản xuất kinh doanh như sau:

Thuê 12.000 m² bãi tại 02 Trần Nhân Tông, Tp Đà Nẵng theo hợp đồng số 1105/2020-HĐTB/DNL-FCA ngày 11/05/2020 và các phụ lục hợp đồng với Công ty TNHH FCA Logistics. Thời hạn thuê đến 11/05/2024 và có thể gia hạn thời gian theo thỏa thuận. Phương thức thanh toán: thanh toán hàng tháng

Thuê 20.820 m² bãi tại 100 Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Tp Đà Nẵng Logistics theo hợp đồng số 0502/2021-HĐTB/DNL-FCA ngày 05/02/2021 và các Phụ lục hợp đồng với Công ty TNHH FCA. Thời hạn thuê đến 29/02/2024 và có thể gia hạn thời gian theo thỏa thuận. Phương thức thanh toán: thanh toán hàng tháng

Thuê 20.600 m² bãi tại Số 35 Ngô Quyền, Phường Sơn Trà, Tp Đà Nẵng theo hợp đồng số 2512/2025-HĐTB/DNL-CBT ngày 25/12/2025 và Phụ lục số 01 ngày 25/12/2025 với Công ty Cổ phần Thương mại Và Logistics CBT. Thời hạn thuê đến 31/12/2028 và có thể gia hạn thời gian theo thỏa thuận. Phương thức thanh toán: chia thành 03 (ba) kỳ và mỗi kỳ thanh toán tiền thuê 12 tháng.

32. Thông tin về bên liên quan

a. Bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty CP Container Miền Trung	Chung thành viên quản lý chủ chốt. Công ty con của Công ty CP Container Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Cung cấp dịch vụ lưu bãi, vận chuyển, bốc xếp hàng hóa	90.382.131.340	80.403.020.661
	Thuê dịch vụ nâng hạ container, bốc xếp hàng hóa	36.650.258.312	37.812.356.360
	Cổ tức đã trả	1.943.924.000	1.943.924.000
Công ty CP Container Việt Nam	Cổ tức đã trả	1.332.000.000	1.332.000.000
Công ty CP Container Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	503.172.753	492.429.686
	Sử dụng dịch vụ	810.745.447	520.548.183

c. Thù lao và lương các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2025	Năm 2024
Thù lao Hội đồng quản trị			
Trần Lê Tuấn	Chủ tịch	84.000.000	84.000.000
Trần Phước Hồng	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Phan Bảo Lộc	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Đặng Trần Gia Thoại	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Hồ Khả Quốc	Thành viên	42.500.000	-
Bùi Minh Hưng	Thành viên	-	35.000.000
Trịnh Thị Bích Trâm	Thư ký	48.000.000	48.000.000
Thù lao Ban kiểm soát			
Trần Phước Khương	Trưởng BKS	54.000.000	54.000.000
Trần Thị Phước	Thành viên	42.000.000	42.000.000
Ngô Quốc Văn	Thành viên	42.000.000	42.000.000
Lương, thưởng Ban Giám đốc			
Trần Phước Hồng	Giám đốc	1.033.256.408	861.179.973
Nguyễn Lộc Thạnh	Phó Giám đốc	648.911.490	600.707.720
Trịnh Thị Bích Trâm	Kế toán trưởng	738.413.287	603.525.474

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi AAC.



Trần Phước Hồng

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Bích Trâm

Người lập biểu

Trịnh Thị Bích Trâm